



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XÉP DỠ HẢI AN

Tầng 7, số 45, phố Triệu Việt Vương, p. Nguyễn Du, q. Hai Bà Trưng, HN

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XÉP DỠ HẢI AN

HATS

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
CHƯƠNG I: MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG	3
I. NGUYÊN TẮC CHUNG.....	3
Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh	3
Điều 2. Giải thích một số từ ngữ	3
Điều 3. Tên giao dịch, hình thức hoạt động, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của doanh nghiệp	4
Điều 4. Người đại diện theo pháp luật của Công ty	4
Điều 5. Lĩnh vực kinh doanh và mục tiêu hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp	4
Điều 6. Phạm vi hoạt động và tổ chức kinh doanh.....	6
II. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN.....	7
Điều 7. Vốn điều lệ, cổ phần.....	7
Điều 8. Chứng nhận cổ phiếu	7
Điều 9. Chứng chỉ trái phiếu, chứng khoán khác	8
Điều 10. Chào bán, chuyển nhượng và mua lại cổ phần, trái phiếu	8
Điều 11. Thu hồi cổ phần, cổ tức.....	8
CHƯƠNG II: CÁC QUY ĐỊNH CHI TIẾT.....	10
Điều 12. Cơ cấu tổ chức quản trị và kiểm soát	10
A. CỔ ĐỒNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG/ĐHĐCĐ.....	10
Điều 13. Quyền hạn của cổ đông.....	10
Điều 14. Trách nhiệm và nghĩa vụ của cổ đông	12
Điều 15. Đại hội đồng cổ đông/ĐHĐCĐ	13
Điều 16. Các quyền và nghĩa vụ cụ thể của ĐHĐCĐ thường niên	13
Điều 17. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông	15
Điều 18. Thay đổi các quyền	15
Điều 19. Thủ tục triệu tập, chương trình họp và thông báo họp ĐHĐCĐ.....	16
Điều 20. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ	18
Điều 21. Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ.....	19
Điều 22. Điều kiện để thông qua nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ.....	21
Điều 23. Thẩm quyền và thủ tục lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ.....	21
Điều 24. Nghị quyết, Biên bản họp ĐHĐCĐ.....	23
Điều 25. Hiệu lực của nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và yêu cầu hủy bỏ.....	24
B. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	24
Điều 26. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị	24
Điều 27. Thành phần và nhiệm kỳ của Thành viên HĐQT.....	25
Điều 28. Tiêu chuẩn, điều kiện và nhiệm kỳ của HĐQT	26
Điều 29. Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT	27
Điều 30. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị.....	29
Điều 31. Chủ tịch HĐQT.....	30
Điều 32. Các cuộc họp của HĐQT.....	30

Điều 33. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.....	33
Điều 34. Người phụ trách quản trị công ty.....	34
C. TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC.....	34
Điều 35. Tổ chức bộ máy quản lý - điều hành.....	34
Điều 36. Người điều hành Công ty.....	35
Điều 37. Tổng giám đốc Công ty.....	35
D. BAN KIỂM SOÁT.....	37
Điều 38. Ứng cử và đề cử kiểm soát viên.....	37
Điều 39. Kiểm soát viên.....	37
Điều 40. Quyền hạn, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.....	38
E. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC.....	40
Điều 41. Trách nhiệm chung của người điều hành Công ty.....	40
Điều 42. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	41
F. QUYỀN KIỂM TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY.....	42
Điều 43. Quyền kiểm tra và trách nhiệm lưu trữ hồ sơ, tài liệu.....	42
G. NGƯỜI LAO ĐỘNG.....	42
Điều 44. CBCNV và quan hệ với Công đoàn.....	42
H. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ CHI TRẢ CỔ TỨC:.....	43
Điều 45. Phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức.....	43
I. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN.....	44
Điều 46. Tài khoản ngân hàng.....	44
Điều 47. Năm tài chính.....	44
Điều 48. Chế độ kế toán.....	44
J. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG.....	44
Điều 49. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý.....	44
Điều 50. Công khai báo cáo thường niên.....	45
K. KIỂM TOÁN CÔNG TY:.....	45
Điều 51. Kiểm toán.....	45
L. CON DẤU CÔNG TY.....	46
Điều 52. Con dấu Công ty.....	46
M. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ.....	46
Điều 53. Chấm dứt hoạt động.....	46
Điều 54. Thanh lý Công ty.....	46
N. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....	47
Điều 55. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	47
CHƯƠNG III: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	48
Điều 56. Thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ.....	48
Điều 57. Hiệu lực thi hành.....	48

CHƯƠNG I: MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

I. NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

- 1- Điều lệ này quy định về tổ chức bộ máy, chế độ quản lý - điều hành mọi hoạt động của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An - từ dưới đây được gọi tắt là Công ty.
- 2- Điều lệ này được áp dụng bắt buộc đối với các cổ đông, các cán bộ, nhân viên bộ máy quản trị, quản lý - điều hành và người lao động trong Công ty.

Điều 2. Giải thích một số từ ngữ

- 1- Trong Điều lệ này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - a) "*Vốn điều lệ*" là tổng số vốn do các cổ đông đóng góp và được quy định tại Điều 7 - Điều lệ này;
 - b) "*Vốn có quyền biểu quyết*" là vốn cổ phần theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông
 - c) "*Luật Doanh nghiệp*" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
 - d) "*Luật chứng khoán*" là Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
 - e) "*Việt Nam*" là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
 - f) "*Ngày thành lập*" là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu - tức ngày 08 tháng 5 năm 2009.
 - g) "*Người điều hành doanh nghiệp*" là Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng, và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty;
 - h) "*Người quản lý doanh nghiệp*" là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty.
 - i) "*Người có liên quan*" là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 46 Điều 4 - Luật Chứng khoán hiện hành;
 - j) "*Cổ đông*" là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần;
 - k) "*Cổ đông sáng lập*" là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần
 - l) "*Cổ đông lớn*" là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật chứng khoán;
 - m) "*Thời hạn hoạt động*" là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua;
 - n) "*Sở giao dịch chứng khoán*" là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con.

- 2- Trong Điều lệ này, các nội dung tham chiếu tới một hoặc một số quy định hay văn bản quy phạm pháp luật khác sẽ bao gồm cả những phần sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng.
- 3- Tên gọi các chương mục, điều khoản của Điều lệ này chỉ được sử dụng với mục đích tạo thuận lợi cho việc tra cứu, tìm hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của các chương mục, điều khoản đó.

Điều 3. Tên giao dịch, hình thức hoạt động, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Tên giao dịch:
 - Tên giao dịch bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XÉP DỠ HẢI AN
 - Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY
 - Tên giao dịch viết tắt bằng tiếng Anh: HAIANTS., JSC
- 2- Công ty là một công ty cổ phần đa sở hữu, có tư cách pháp nhân đầy đủ, được tổ chức hoạt động kinh doanh và quản lý - điều hành trên cơ sở pháp luật hiện hành của Việt Nam.
- 3- Công ty chỉ chịu trách nhiệm về những khoản nợ, trách nhiệm tài chính hoặc các nghĩa vụ pháp lý khác phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp có vốn góp trong phạm vi giá trị tiền vốn, tài sản đã góp vào doanh nghiệp đó. Công ty không chịu bất cứ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ liên đới nào khác với doanh nghiệp có vốn góp đó với tư cách là một doanh nghiệp độc lập, hạch toán riêng biệt, trừ trường hợp đã chấp nhận bảo lãnh cho vụ việc liên quan.
- 4- Trụ sở giao dịch chính của Công ty đặt tại:
 - Địa chỉ: Tầng 7, Số 45, Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
 - Điện thoại: 024.39877515/024.39876556
 - Website: www.haiants.vn
- 5- Công ty có thể thành lập thêm chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc các công ty con ở cả trong nước và ngoài nước để tổ chức thực hiện các mục tiêu hoạt động tùy theo quyết định của HĐQT và trong phạm vi luật pháp liên quan cho phép.
- 6- Trừ khi bị chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại Điều 48 - Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty được tính từ ngày thành lập và là vô thời hạn.

Điều 4. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

- 1- Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật là Tổng giám đốc của Công ty.
- 2- Quyền hạn và trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật được quy định theo Điều 12 và Điều 13 Luật Doanh nghiệp.

Điều 5. Lĩnh vực kinh doanh và mục tiêu hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp

- 1- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty:

STT	Tên ngành nghề	Mã NN
1	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy Chi tiết:	5222 (chính)

<i>STT</i>	<i>Tên ngành nghề</i>	<i>Mã NN</i>
	- Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hoá ven biển và viễn dương; - Hoạt động của cảng biển, bến tàu, cầu tàu; (trừ các dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải; dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố; thông báo hàng hải; dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải; dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước và luồng hàng hải công cộng; dịch vụ thông tin điện tử hàng hải và dịch vụ hoa tiêu hàng hải)	
2	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
3	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
4	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
5	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
6	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
7	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
8	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
9	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5210
10	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Chi tiết: - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; - Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hoá bằng đường bộ; - Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hoá; - Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;	5225
11	Bốc xếp hàng hóa	5224
12	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường bộ, đường biển; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển; - Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá. - Dịch vụ đại lý tàu biển; - Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;	5229
13	Xây dựng nhà để ở	4101
14	Xây dựng nhà không để ở	4102
15	Xây dựng công trình đường sắt	4211

<i>STT</i>	<i>Tên ngành nghề</i>	<i>Mã NN</i>
16	Xây dựng công trình đường bộ	4212
17	Xây dựng công trình công ích Chi tiết: - Các đường ống với khoảng cách dài, mạng lưới truyền năng lượng và viễn thông, - Các đường ống với khoảng cách dài, mạng lưới truyền năng lượng và viễn thông ở thành phố; các công trình phụ thuộc của thành phố;	4220
18	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê; - Xây dựng đường hầm; - Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời.	4299
19	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
20	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
21	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: - Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác - Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) - Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
22	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
23	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
24	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: <i>Kinh doanh bất động sản</i> (trừ việc thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng)	6810

2- Mục tiêu hoạt động:

Mục tiêu hoạt động chủ yếu của Công ty là thực hiện việc quản lý - điều hành doanh nghiệp đúng pháp luật và tổ chức thực hiện các hoạt động sản xuất - kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế cao nhất cho các cổ đông, tạo công ăn việc làm cho người lao động, góp phần thực hiện tốt chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam trong lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 6. Phạm vi hoạt động và tổ chức kinh doanh

- 1- Công ty được phép thực hiện tất cả các hoạt động kinh doanh, ngành nghề kinh doanh mà pháp luật hiện hành không có quy định cấm, cũng như có quyền áp dụng mọi biện pháp hỗ trợ hợp pháp cần thiết để đạt được các mục tiêu quy định tại Điều 3(2) - Điều lệ này.
- 2- Công ty được phép lập kế hoạch và tổ chức thực hiện tất cả các hoạt động kinh doanh hợp pháp ở Việt Nam và nước ngoài theo đúng các kế hoạch, phương án tổ chức SXKD do

Đại hội đồng cổ đông (từ sau đây viết tắt là ĐHĐCĐ) hoặc HĐQT quyết định theo thẩm quyền.

II. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

Điều 7. *Vốn điều lệ, cổ phần*

- 1- Vốn điều lệ của Công ty là 1.298.944.180.000 đồng (Bằng chữ: *Một nghìn hai trăm chín mươi tám tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu một trăm tám mươi nghìn đồng*) và được chia thành 129.894.418 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần.
- 2- Trong trường hợp xét thấy cần thiết HĐQT có thể lập phương án trình ĐHĐCĐ xem xét, chấp thuận cho tăng vốn điều lệ phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành ở thời điểm dự kiến tăng vốn.
- 3- Các cổ phần hiện hữu của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này là các cổ phần phổ thông. Các quyền, nghĩa vụ kèm theo từng loại cổ phần sẽ được quy định cụ thể tại Điều 13, Điều 14 và các điều khoản khác của Điều lệ này.
- 4- Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác theo quy định của pháp luật hiện hành sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ.
- 5- Trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác, các cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ hiện có trong Công ty.
Việc xử lý số cổ phần phổ thông chào bán nhưng không được các cổ đông phổ thông đăng ký mua hết sẽ do HĐQT quyết định. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng khác theo điều kiện và cách thức mà HĐQT xét thấy phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp được bán qua Sở Giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.
- 6- Công ty có thể mua lại cổ phần do chính mình phát hành theo những cách thức được quy định cụ thể trong Điều lệ này và các quy định của pháp luật liên quan.
- 7- Trong trường hợp xét thấy cần thiết, Hội đồng Quản trị có thể lập phương án trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, chấp thuận cho phát hành thêm các loại cổ phần ưu đãi hoặc trái phiếu công ty theo quy định tại Điều 114(2), Điều 128 - Luật Doanh nghiệp.
- 8- Cổ phần phổ thông không thể chuyển thành cổ phần ưu đãi, nhưng cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận bằng nghị quyết.

Điều 8. *Chứng nhận cổ phiếu*

- 1- Cổ đông được cấp chứng nhận cổ phiếu do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu của từng cổ đông tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần mà cổ đông sở hữu.
- 2- Chứng nhận cổ phiếu phải có đầy đủ nội dung phù hợp với quy định tại Điều 121 - Luật Doanh nghiệp.

- 3- Trong thời hạn bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày nộp đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai (02) tháng hoặc thời hạn khác quy định trong điều khoản phát hành, kể từ ngày đã thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.
- 4- Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:
 - a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
 - b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 9. Chứng chỉ trái phiếu, chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (*trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự*) phải được phát hành có dấu và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Điều 10. Chào bán, chuyển nhượng và mua lại cổ phần, trái phiếu

- 1- Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- 2- Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.
- 3- Thủ tục, trình tự và nguyên tắc chào bán, bán, chuyển nhượng cổ phần hoặc trái phiếu, mua lại cổ phần hoặc trái phiếu của Công ty phải được thực hiện theo đúng các quy định chi tiết nói tại các Điều 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134 - Luật Doanh nghiệp hiện hành và Điều lệ này.

Điều 11. Thu hồi cổ phần, cổ tức

- 1- Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phiếu, HĐQT phải thông báo và có nghĩa vụ yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ, kịp thời gây ra cho Công ty.
 - a) Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới, tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo, địa điểm thanh toán và trong thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
 - b) HĐQT có quyền thu hồi những cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.

- c) Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán. HĐQT có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc chuyển nhượng cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà HĐQT cho là phù hợp.
 - d) Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi đương nhiên bị mất tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ không quá 150% lãi suất cơ bản/năm do Ngân hàng Nhà nước công bố ở thời điểm thu hồi theo quyết định của HĐQT và tính từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. HĐQT có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.
 - e) Thông báo thu hồi phải được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo đó.
- 2- Thủ tục thu hồi cổ tức được thực hiện tương tự như các nguyên tắc quy định tại Khoản 1- Điều này.
 - 3- Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại Điều 134(1) - Luật Doanh nghiệp hoặc trả cổ tức trái với quy định nói tại Điều 45 - Điều lệ này, thì các cổ đông có nghĩa vụ phải hoàn trả cho Công ty số tiền hay tài sản khác đã nhận. Nếu cổ đông không hoàn trả được, thì tất cả các Thành viên HĐQT phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

CHƯƠNG II: CÁC QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Điều 12. Cơ cấu tổ chức quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

- 1- Đại hội đồng cổ đông/ĐHĐCĐ;
- 2- Hội đồng Quản trị/HĐQT;
- 3- Ban Kiểm soát/BKS;
- 4- Tổng giám đốc Công ty.

A. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG/ĐHĐCĐ

Điều 13. Quyền hạn của cổ đông

- 1- Cổ đông là người đồng sở hữu Công ty. Mỗi cổ đông đều có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với số lượng và loại cổ phần mà mình đang sở hữu. Từng cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và những nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp.
- 2- Cổ đông phổ thông có các quyền hạn cơ bản như sau:
 - a) Được tham dự và phát biểu trong các ĐHCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa;
 - b) Được nhận, thanh toán cổ tức với mức, hình thức, thời hạn, điều kiện do ĐHCĐ quyết định;
 - c) Được tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;
 - d) Được ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông đang sở hữu;
 - e) Được xem xét, tra cứu và nhận trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - f) Tiếp cận thông tin về danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông;
 - g) Được xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp và các nghị quyết của ĐHCĐ;
 - h) Được nhận phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty nếu Công ty bị giải thể hoặc phá sản sau khi Công ty đã thanh toán xong cho chủ nợ và các cổ đông nắm giữ loại cổ phần khác theo quy định của pháp luật;
 - i) Được yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình theo quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;
 - j) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau;

- k) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;
 - l) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - m) Được yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ trong trường hợp quy định tại Khoản 3(b) - Điều này;
 - n) Được yêu cầu Ban Kiểm soát Công ty (*từ sau đây viết tắt là BKS*) tiến hành kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến công tác quản trị, quản lý - điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu này phải được làm bằng văn bản và có đầy đủ các thông tin cần thiết về cổ đông hay nhóm cổ đông liên quan theo quy định tương tự như nói tại Điều 13(3.e) dưới đây;
 - o) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 3- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:
- a) Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;
 - b) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;
 - c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - d) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là (ba) 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc, [trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định thời hạn khác]. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;
 - e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 4- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Trường hợp [Điều lệ công ty không có quy định khác] thì việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau:

- a) Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;
- b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 14. Trách nhiệm và nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông có các trách nhiệm và nghĩa vụ chủ yếu như sau:

- 1- Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua. Cổ đông không được phép rút vốn ra khỏi Công ty dưới bất kỳ hình thức nào, trừ trường hợp được người khác mua hoặc được Công ty mua lại cổ phần theo quy định nói tại Điều 132 - Luật Doanh nghiệp.
Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định nêu trên, thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút trái phép, đồng thời phải bồi thường các thiệt hại phát sinh.
- 2- Tuân thủ và chấp hành Điều lệ Công ty và các quy chế, nghị quyết, quyết định khác do ĐHĐCĐ, HĐQT ban hành theo thẩm quyền.
- 3- Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
- 4- Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
 - e) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
- 5- Tự chịu trách nhiệm cá nhân nếu sử dụng danh nghĩa của Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a) Các hành vi trái pháp luật hoặc bị cấm;
 - b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của riêng mình hay tổ chức, cá nhân khác;

- c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn và có thể gây tác hại về tài chính, uy tín kinh doanh của Công ty.
- 6- Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 7- Trách nhiệm và quyền hạn, nghĩa vụ riêng của cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi các loại hoặc cổ đông sáng lập được xác lập trên cơ sở Điều 116, Điều 117, Điều 118 và Điều 119 - Luật Doanh nghiệp hiện hành.

Điều 15. Đại hội đồng cổ đông/ĐHĐCĐ

- 1- ĐHCĐ gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết và là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
- 2- ĐHCĐ có các quyền và nghĩa vụ cơ bản sau đây:
 - a) Thông qua các định hướng phát triển, kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty;
 - b) Quyết định loại và tổng số cổ phần của từng loại được chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
 - c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT và BKS;
 - d) Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gần nhất;
 - e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
 - f) Thông qua Báo cáo tài chính hàng năm;
 - g) Quyết định mua lại trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - h) Xem xét và quyết định xử lý các vi phạm của HĐQT, BKS nếu xét thấy đã gây thiệt hại cho Công ty hoặc cổ đông;
 - i) Quyết định giải thể, tổ chức lại hoặc chấm dứt hoạt động của Công ty;
 - j) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - k) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - l) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
 - m) Các quyền và nghĩa vụ hợp pháp khác do pháp luật quy định.
- 3- HĐQT có trách nhiệm triệu tập và tổ chức họp ĐHCĐ thường niên mỗi năm một (01) lần tại địa điểm mà mình nhận thấy là phù hợp trên lãnh thổ Việt Nam. ĐHCĐ có thể được họp bất thường. Trường hợp ĐHCĐ được tổ chức họp ở nhiều nơi một lúc, thì địa điểm họp ĐHCĐ được xác định là nơi Chủ tọa tham dự họp.

Điều 16. Các quyền và nghĩa vụ cụ thể của ĐHCĐ thường niên

ĐHCĐ thường niên có quyền thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

- a) Kế hoạch kinh doanh hàng năm do HĐQT hoặc Tổng giám đốc Công ty trình theo ủy quyền của HĐQT;
- b) Thông qua Báo cáo tài chính năm;
- c) Báo cáo của HĐQT về tình hình quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT, cũng như của từng Thành viên HĐQT;
- d) Báo cáo của BKS về kết quả kinh doanh của Công ty, hiệu quả hoạt động của HĐQT và Tổng giám đốc Công ty;
- e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của BKS và từng Kiểm soát viên;
- f) Định mức, hình thức, thời hạn và điều kiện chi trả cổ tức hàng năm cho từng loại cổ phần.
- g) Số lượng thành viên của HĐQT, BKS;
- h) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết ;
- i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên HĐQT và Kiểm soát viên;
- j) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- k) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;
- l) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
- m) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
- n) Quyết định giao dịch đầu tư/bán số tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán;
- o) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- p) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất.
HĐQT chịu trách nhiệm trình ĐHĐCĐ xem xét thông qua hoặc trình xin ý kiến chấp thuận của cổ đông bằng văn bản về việc này.
- q) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- r) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;
- s) Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này.

Điều 17. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

- 1- Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.
- 2- Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

- 3- Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:
 - a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
 - c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 18. Thay đổi các quyền

- 1- Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi chỉ có hiệu lực khi được cổ đông, nhóm cổ đông nắm giữ ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) cổ phần phổ thông tham dự họp hoặc cổ đông, nhóm cổ đông nắm giữ ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua.
- 2- Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên, thì cuộc họp đó phải được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu.
- 3- Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

- 4- Thủ tục, trình tự tiến hành những cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19, Điều 21 và Điều 22 - Điều lệ này.
- 5- Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, những quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả mọi vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm cổ phần cùng loại.

Điều 19. Thủ tục triệu tập, chương trình họp và thông báo họp ĐHĐCĐ

- 1- ĐHĐCĐ thường niên phải được HĐQT triệu tập họp trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác, Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- 2- HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:
 - a) HĐQT xét thấy cần thiết phải triệu tập họp cổ đông vì lợi ích của Công ty;
 - b) Bảng cân đối kế toán năm, các báo cáo sáu (06) tháng hoặc quý hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa (1/2) so với số đầu kỳ;
 - c) Khi số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên quy định tại Điều lệ này;
 - d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nói tại Điều 13(3) - Điều lệ này đưa ra yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ bất thường bằng văn bản. Văn bản yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ này phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp; có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản, trong đó mỗi bản có chữ ký của tối thiểu một cổ đông có liên quan;
 - e) BKS có quyền yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ bất thường, nếu có lý do tin tưởng rằng các Thành viên HĐQT hoặc cán bộ quản lý cấp cao vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 165 Luật Doanh nghiệp hoặc HĐQT có hành động hay có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;
 - f) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
 - g) Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Điều lệ này, thì Chủ tịch HĐQT và các Thành viên HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, đồng thời phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
- 3- Trình tự, thủ tục triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường bao gồm:
 - a) HĐQT phải gửi văn bản triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày số lượng Thành viên HĐQT chỉ còn lại như quy định tại Điều 19(2.c) hoặc nhận được yêu cầu theo quy định tại Điều 19(2.d, 2.e) - Điều lệ này;
 - b) Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường theo đúng quy định nói tại Điều 18(3.a) trên, thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, BKS phải thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 140 - Luật Doanh nghiệp hiện hành;

Nếu BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo đúng trách nhiệm, quyền hạn nói trên, thì BKS sẽ phải tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường mọi thiệt hại phát sinh cho Công ty theo Điều 140(3) - Luật Doanh nghiệp.

- c) Trường hợp BKS cũng không triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường theo quy định tại Điều 19(3.b) trên đây, thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo cổ đông hoặc nhóm cổ đông nói tại Điều 14(3) - Điều lệ này có quyền thay thế HĐQT và BKS để triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường theo quy định tại Điều 140 - Luật Doanh nghiệp hiện hành.

Trong trường hợp như vậy, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh cử đại diện giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra nghị quyết của ĐHĐCĐ bất thường. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ bất thường này phải được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí cá nhân của cổ đông khi tham dự ĐHĐCĐ bất thường đó, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

- 4- Người triệu tập ĐHĐCĐ có những nghĩa vụ cụ thể như sau:

- a) Thực hiện đầy đủ các công việc chuẩn bị để họp ĐHĐCĐ như quy định chi tiết tại Điều 140(5), Điều 141 - Luật Doanh nghiệp. Trong đó, phải căn cứ vào Sổ theo dõi cổ đông của Công ty để xác lập danh sách cổ đông có quyền dự họp tại thời điểm không quá mười (10) ngày trước ngày chính thức gửi văn bản triệu tập họp cổ đông.

- *Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải ghi đầy đủ họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân/Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác nếu là cổ đông cá nhân; tên giao dịch, tên nước đặt trụ sở chính, địa chỉ giao dịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh nếu là cổ đông tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty.*

- *Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao lục Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ và yêu cầu sửa đổi, bổ sung các thông tin cá nhân trong danh sách này. Người quản lý sổ đăng ký cổ đông của Công ty có trách nhiệm cung cấp hoặc sửa đổi, bổ sung các thông tin cần thiết theo yêu cầu bằng văn bản của cổ đông, đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh nếu không thực hiện đúng trách nhiệm của mình hoặc cung cấp không đầy đủ, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu hợp pháp của cổ đông.*

- b) Chuẩn bị chương trình và nội dung cuộc họp;

- c) Tiếp nhận và xử lý văn bản kiến nghị bổ sung nội dung cuộc họp của cổ đông hoặc nhóm cổ đông nói tại Điều 13(3) - Điều lệ này theo đúng quy định nói tại Điều 142 - Luật Doanh nghiệp. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường có quyền từ chối đưa vào nội dung cuộc họp những kiến nghị liên quan trong các trường hợp sau:

- *Kiến nghị được gửi đến sau thời hạn chậm nhất là ba (03) ngày trước khi ĐHĐCĐ bất thường đó được nhóm họp hoặc không đủ, không đúng nội dung theo quy định của pháp luật;*

- Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông đó không còn nắm giữ đủ ít nhất năm phần trăm (5%) cổ phần phổ thông trở lên như quy định tại Điều 13(3)- Điều lệ này;
 - Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền xử lý của ĐHĐCĐ.
 - Các trường hợp khác do pháp luật quy định.
- d) Gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có tên trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là hai mươi mốt (21) ngày trước ngày khai mạc bằng những phương thức hợp lệ, đảm bảo thông báo này sẽ đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông. Đồng thời, cũng phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty, Sở Giao dịch chứng khoán.
- Trong thông báo phải được gửi kèm các tài liệu: chương trình họp; các tài liệu sử dụng trong cuộc họp; và dự thảo nghị quyết của từng vấn đề trong chương trình họp hoặc chỉ dẫn cách thức truy cập các tài liệu này trên trang điện tử của Công ty; phiếu biểu quyết; mẫu giấy chỉ định đại diện ủy quyền.
 - Thông báo mời họp phải có đủ tên, địa chỉ của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác (nếu có).
- 5- Cổ đông được coi là đã tham dự và thực hiện quyền biểu quyết tại ĐHĐCĐ, nếu:
- a) Trực tiếp tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền bằng văn bản cho một người khác hoặc HĐQT đại diện tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp bằng thư, fax, thư điện tử.
- 6- Các nghị quyết của ĐHĐCĐ có hiệu lực thi hành bắt buộc kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi rõ trong nghị quyết.

Trường hợp tất cả cổ đông đại diện một trăm phần trăm (100%) số cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc tham dự thông qua đại diện được ủy quyền tại ĐHĐCĐ, những quyết định đã được nhất trí thông qua đều được coi là hợp pháp ngay cả khi việc triệu tập ĐHĐCĐ đó không theo đúng trình tự và khi thủ tục hay nội dung biểu quyết không có trong chương trình nghị sự dự kiến.

Điều 20. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ

- 1- ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết .
- 2- Trường hợp cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ nhất không có đủ số lượng đại biểu cần thiết theo quy định trên, thì trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc cuộc họp, người triệu tập họp huỷ cuộc họp. Cuộc họp lần thứ hai phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định tổ chức ĐHĐCĐ lần thứ nhất.

ĐHĐCĐ triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

- 3- Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc, thì cuộc họp lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành cuộc họp lần hai, không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện uỷ quyền tham dự mà vẫn được coi là hợp lệ.

Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được đưa ra bàn bạc, lấy ý kiến biểu quyết thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ nhất.

Điều 21. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ

- 1- Ngay trước khi khai mạc ĐHĐCĐ, người triệu tập cuộc họp phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký đó cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.
- 2- Khi tiến hành đăng ký cổ đông, người triệu tập cuộc họp cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. ĐHĐCĐ bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số lượng thành viên của Ban Kiểm phiếu do ĐHĐCĐ quyết định theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.
- 3- Cổ đông đến dự ĐHĐCĐ muộn có quyền đăng ký và ngay sau đó vẫn có quyền tham gia thảo luận, biểu quyết tại cuộc họp. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng cuộc họp để cho cổ đông đến muộn đăng ký, tuy nhiên hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không vì thế mà bị ảnh hưởng.
- 4- Chủ tịch HĐQT đương nhiên làm Chủ tọa các cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập.
 - a) Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc, thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp.
 - b) Trường hợp không bầu được người làm Chủ tọa, thì Trưởng BKS điều khiển để ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp.
 - c) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều hành việc bầu Chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất sẽ được làm Chủ tọa cuộc họp.
- 5- Chủ tọa là người có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách trật tự, đúng chương trình đã được ĐHĐCĐ thông qua một cách chi tiết ngay trong phiên khai mạc và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp. Cũng như có quyền quyết định khác về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của ĐHĐCĐ hoặc quyết định hoãn cuộc họp với sự nhất trí hoặc yêu cầu của ĐHĐCĐ cho dù đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết.
- 6- ĐHĐCĐ tiến hành thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết. Khi tiến hành biểu quyết

bằng cách thu thẻ tán thành nghị quyết trước; sau đó thu số thẻ biểu quyết không tán thành nghị quyết; cuối cùng là kiểm đếm tổng số phiếu tán thành, không tán thành hoặc phiếu trắng không có ý kiến. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành, phiếu trắng hoặc không hợp lệ của từng vấn đề được Chủ tọa thông báo ngay trước khi bế mạc hoặc ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó, nếu điều kiện cho phép làm như vậy.

- 7- Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có một số quyền hạn như sau:
- a) Yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự ĐHĐCĐ chịu sự kiểm tra hoặc chấp nhận các biện pháp an ninh mà mình cho là thích hợp;
 - b) Sau khi đã xem xét cẩn trọng có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giúp duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến trình bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi khu vực tổ chức họp ĐHĐCĐ;
- 8- Sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, Chủ tọa có thể hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ cho dù đã đủ số người đăng ký dự họp đến một thời điểm khác trong thời hạn tối đa là không quá ba (03) ngày hoặc chuyển đến một địa điểm khác trong các trường hợp:
- *Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho các cổ đông tham gia dự họp.*
 - *Các thiết bị, phương tiện thông tin tại địa điểm họp không đảm bảo cho cổ đông dự họp tham gia thảo luận, biểu quyết.*
 - *Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.*
- 9- Nếu Chủ tọa tạm dừng hoặc hoãn họp ĐHĐCĐ trái với quy định nói tại Khoản 8 - Điều này, thì ĐHĐCĐ bầu một người tham dự cuộc họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp đến khi kết thúc. Tất cả các nghị quyết được thông qua tại một cuộc họp như vậy cũng đều có hiệu lực thi hành.
- 10- Trong trường hợp tại ĐHĐCĐ có áp dụng các biện pháp nói tại Khoản 8 - Điều này, thì khi xác định địa điểm tổ chức đại hội thay thế Chủ tọa có thể:
- *Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và Chủ tọa có mặt tại đó. Địa điểm đó được coi là địa điểm tổ chức chính của ĐHĐCĐ liên quan.*
 - *Bố trí áp dụng các biện pháp cần thiết để những cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo quy định này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự ĐHĐCĐ.*
 - *Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức nói tại Điều 21(10) này.*
- 11- Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông được coi là đã tham gia đại hội nếu đã có mặt ở địa điểm triệu tập họp chính của ĐHĐCĐ.
- 12- Các Kiểm toán viên độc lập có thể được mời tham dự ĐHĐCĐ để tư vấn cho ĐHĐCĐ việc thông qua Báo cáo tài chính năm.
- 13- Chủ tọa có quyền cử một hoặc một số người làm Thư ký cuộc họp ĐHĐCĐ.

- 14- Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được thông qua.
- 15- Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 22. Điều kiện để thông qua nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ

- 1- Các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc bằng văn bản.
- 2- Tất cả các nghị quyết, quyết định và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận công khai và sẽ được coi là đã được biểu quyết thông qua tại ĐHĐCĐ theo nguyên tắc đa số phiếu hiện hữu với điều kiện:
 - a) Khi có từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) trở lên tổng số phiếu bầu các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thông qua liên quan đến việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ, loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán, thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh, thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty, việc tổ chức lại hay giải thể doanh nghiệp, giao dịch mua, bán tài sản Công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo Báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán.
 - b) Nếu đã được nhóm cổ đông đại diện ít nhất năm mươi một phần trăm (51%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành về các vấn đề còn lại khác, trừ trường hợp biểu quyết bầu, bãi miễn Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên. Riêng hoạt động này sẽ thực hiện theo đúng nguyên tắc bầu dồn phiếu như quy định nói tại Điều 148 - Luật Doanh nghiệp.
- 3- Trường hợp lấy ý kiến biểu quyết dưới hình thức bằng văn bản, thì nghị quyết hoặc quyết định của ĐHĐCĐ sẽ được coi là đã được biểu quyết thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành .
- 4- Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được sao gửi cho cổ đông có quyền dự họp trong thời hạn mười lăm (15) ngày hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ, kể từ ngày chính thức được biểu quyết thông qua.

Điều 23. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định sau đây:

- 1- HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất cứ lúc nào và về bất cứ nội dung nào thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ (kể cả các nội dung đã hoặc sẽ được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường), nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

- 2- HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông. HĐQT phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày dự kiến hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.

Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến, cũng như yêu cầu và cách thức gửi phiếu được thực hiện tương tự như quy định nói tại Điều 19(5.a, 5.d) - Điều lệ này.

- 3- Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty;
- b) Mục đích lấy ý kiến;
- c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ giao dịch, tên quốc gia nơi đặt trụ sở, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
- d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
- f) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- g) Họ tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT Công ty.

- 4- Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

- a) Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín, bằng fax hoặc thư điện tử và không ai có quyền tiết lộ nội dung trước khi chính thức kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến Công ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở, bị lộ đều không hợp lệ.
- b) Phiếu lấy ý kiến không được gửi về Công ty bị coi là không tham gia biểu quyết.

- 5- HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của BKS hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;
- b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e) Các quyết định đã được thông qua;
 - f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người kiểm phiếu và của người giám sát kiểm phiếu.
Các Thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
- 6- Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu hoặc công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ kể từ thời điểm đó.
 - 7- Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
 - 8- Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản bản nếu được số cổ đông sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 24. Nghị quyết, Biên bản họp ĐHĐCĐ

- 1- Mọi phiên họp ĐHĐCĐ đều phải có biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi, lưu trữ điện tử. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng Anh và có các nội dung chủ yếu sau:
 - a) Tên, địa chỉ, mã số doanh nghiệp;
 - b) Thời gian, địa điểm họp ĐHĐCĐ;
 - c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d) Họ tên Chủ tọa và Thư ký;
 - e) Tóm tắt diễn biến và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng nội dung trong chương trình họp;
 - f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp; phụ lục danh sách đăng ký cổ đông; đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g) Tổng số phiếu biểu quyết của từng vấn đề; tổng số phiếu tán thành, không tán thành, hợp lệ, không hợp lệ và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết tương ứng;
 - i) Chữ ký của Chủ tọa và Thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

- 2- Biên bản ĐHĐCĐ phải được làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.
- 3- Chủ tọa chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản ĐHĐCĐ. Biên bản ĐHĐCĐ phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ và gửi cho các cơ quan có liên quan theo quy định về công bố thông tin đối với công ty đại chúng. Biên bản ĐHĐCĐ được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại ĐHĐCĐ trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.
- 4- Chủ tọa và Thư ký cuộc họp chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu kèm theo thông báo triệu tập họp phải được lưu giữ đầy đủ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 25. Hiệu lực của nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và yêu cầu hủy bỏ

- 1- Các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ có hiệu lực áp dụng kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực được ghi rõ trong nội dung nghị quyết, quyết định đó.
- 2- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nói tại Điều 13(3) - Điều lệ này trong thời hạn nhiều nhất là chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp hoặc biên bản lấy ý kiến cổ đông có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài ra quyết định hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ nội dung nghị quyết, quyết định liên quan của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:
 - a) Trình tự, thủ tục triệu tập họp hay thông qua nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc của Điều lệ này, trừ trường hợp nghị quyết, quyết định đó đã được ĐHĐCĐ thông qua bởi một trăm phần trăm (100%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
 - b) Nội dung nghị quyết, quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

Trong các trường hợp kể trên, nghị quyết hoặc quyết định của ĐHĐCĐ vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án hoặc Trọng tài liên quan có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ bị hủy bỏ theo quyết định đã có hiệu lực pháp lý của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ bị hủy bỏ đó có thể xem xét để quyết định tổ chức lại ĐHĐCĐ trong vòng ba mươi (30) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

B. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 26. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

- 1- Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười

(10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b) Trình độ học vấn;
- c) Trình độ chuyên môn;
- d) Quá trình công tác;
- e) Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị và các chức danh quản lý khác;
- f) Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty;
- g) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty (nếu có);
- h) Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
- i) Các thông tin khác (nếu có).

2- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ mười phần trăm (10%) đến dưới hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ hai mươi phần trăm (20%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ ba mươi phần trăm (30%) đến dưới bốn mươi phần trăm (40%) được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ bốn mươi phần trăm (40%) đến dưới năm mươi phần trăm (50%) được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ năm mươi phần trăm (50%) đến dưới sáu mươi phần trăm (60%) được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ sáu mươi phần trăm (60%) đến dưới bảy mươi phần trăm (70%) được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ bảy mươi phần trăm (70%) đến tám mươi phần trăm (80%) được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ tám mươi phần trăm (80%) trở lên được đề cử tối đa ứng viên.

3- Trường hợp số lượng các ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, HĐQT đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về Quản trị công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT. Cơ chế đề cử hay cách thức HĐQT đương nhiệm đề cử ứng cử viên HĐQT phải được công bố rõ ràng và phải được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử.

Điều 27. Thành phần và nhiệm kỳ của Thành viên HĐQT

- 1- Số lượng Thành viên HĐQT là từ năm (05) đến mười một (11) người.
- 2- Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội

đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc;

3- Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

- a) Đối với thành viên không điều hành: Cơ cấu Hội đồng quản trị của công ty đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành. Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.
- b) Đối với thành viên độc lập, tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đảm bảo quy định sau:
 - Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên;
 - Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;
 - Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.

Điều 28. Tiêu chuẩn, điều kiện và nhiệm kỳ của HĐQT

1- Thành viên HĐQT phải có đủ các tiêu chuẩn và điều kiện cơ bản sau:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam và không thuộc những đối tượng không có quyền được thành lập hay quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định nói tại Điều 17(2) - Luật Doanh nghiệp;
 - b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty.
 - c) Thành viên HĐQT của Công ty có thể đồng thời là Thành viên HĐQT của công ty khác;
 - d) Ngoài các tiêu chuẩn chung nói tại Điều 28(1.a) trên, Thành viên HĐQT độc lập phải đáp ứng đủ các điều kiện, tiêu chuẩn riêng nói tại Điều 155(2) - Luật Doanh nghiệp.
- 2- Thành viên HĐQT bị miễn nhiệm, bãi miễn tư cách Thành viên HĐQT trong các trường hợp sau:
- a) Thành viên đó không còn thỏa mãn đủ các tiêu chuẩn, điều kiện làm Thành viên HĐQT theo quy định nói tại Khoản 1 - Điều này;
 - b) Thành viên đó gửi văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty;
 - c) Thành viên đó được cơ quan giám định y tế có thẩm quyền kết luận là bị rối loạn tâm thần;
 - d) Thành viên đó liên tục không tham dự các cuộc họp của HĐQT trong vòng sáu (06) tháng, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - e) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

- f) Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Công ty với tư cách là ứng viên Hội đồng quản trị;
 - g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 3- Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các Thành viên HĐQT phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 29. Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT

- 1- HĐQT là cơ quan thay mặt cổ đông giám sát mọi mặt hoạt động của Công ty và trực tiếp chỉ đạo Tổng giám đốc Công ty tổ chức thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ. HĐQT có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
- 2- HĐQT có một số quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể như sau:
 - a) Xác lập và trình ĐHĐCĐ phê duyệt các kế hoạch hoạt động hàng năm và những mục tiêu, định hướng phát triển chiến lược dài hạn, trung hạn;
 - b) Quyết định kế hoạch đầu tư - phát triển, sản xuất - kinh doanh và dự toán ngân sách hàng năm trên cơ sở các nghị quyết liên quan của ĐHĐCĐ;
 - c) Quyết định cơ cấu tổ chức bộ máy của Công ty theo đề nghị của Tổng giám đốc Công ty; Quyết định Quỹ tiền lương hoặc tỷ lệ trích lập Quỹ tiền lương và quyết định việc sử dụng các Quỹ của Công ty; Quyết định việc thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
 - d) Trực tiếp quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cho thôi chức, buộc thôi việc, khen thưởng - kỷ luật, ký hợp đồng thuê, trả lương thưởng và thực hiện quyền giám sát hoạt động của Tổng giám đốc Công ty;
 - e) Quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cho thôi chức, buộc thôi việc, khen thưởng - kỷ luật và quyết định mức lương, thưởng cho nhóm cán bộ từ cấp Phó Tổng giám đốc trở xuống đến các cán bộ quản lý quan trọng khác theo quy chế phân cấp quản lý cán bộ của Công ty và đề nghị của Tổng giám đốc Công ty;
 - f) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người điều hành khác;
 - g) Quyết định quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận thông qua hiệu quả để bảo vệ cổ đông;
 - h) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
 - i) Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết những vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với cán bộ quản lý đó;
 - j) Chỉ đạo việc lập phương án phát hành cổ phiếu, trái phiếu các loại và trình xin ý kiến thông qua của ĐHĐCĐ trước khi phát hành;
 - k) Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi trong trường hợp được ĐHĐCĐ uỷ quyền;

- l) Báo cáo ĐHĐCĐ về việc bổ nhiệm Tổng giám đốc Công ty;
- m) Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm ứng; giám sát việc chi trả cổ tức;
- n) Đề xuất việc tổ chức lại hoặc giải thể Công ty;
- o) Trình báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo quản trị công ty lên Đại hội đồng cổ đông;
- p) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Quy chế về công bố thông tin của công ty.
- q) Trình ĐHĐCĐ xem xét, thông qua việc ký kết hợp đồng, giao dịch giữa Công ty hoặc chi nhánh của Công ty với những đối tượng nói tại Điều 167 - Luật Doanh nghiệp nếu có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản của Công ty và hoặc của các chi nhánh của Công ty được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất sau khi đã được kiểm toán.

Mọi hành vi vi phạm quy định này đều bị xử lý theo pháp luật và hợp đồng, giao dịch liên quan sẽ bị coi là vô hiệu hóa. Nếu gây thiệt hại cho Công ty, thì người ký kết và Thành viên HĐQT có liên quan phải liên đới chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh, buộc hoàn trả khoản thu lợi bất chính từ hợp đồng, giao dịch đó cho Công ty.

3- Những vấn đề sau đây phải được Tổng giám đốc trình HĐQT xem xét, ra quyết định phê duyệt trước khi triển khai thực hiện:

- a) Phương án thành lập mới hoặc giải thể chi nhánh, công ty con và văn phòng đại diện theo đề nghị của Tổng giám đốc Công ty;
- b) Việc Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch giữa Công ty hoặc chi nhánh của Công ty với những đối tượng nói tại Điều 167 - Luật Doanh nghiệp có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản của Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán;

HĐQT cũng có thể quyết định việc tạm dừng, sửa đổi hoặc hủy bỏ các hợp đồng, giao dịch loại này nếu xét thấy cần thiết.

Mọi hành vi vi phạm quy định này đều bị xử lý theo pháp luật và hợp đồng, giao dịch liên quan sẽ bị vô hiệu hóa. Nếu gây thiệt hại cho Công ty thì người ký kết, cổ đông, Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty, cán bộ quản lý có liên quan phải liên đới chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh và buộc hoàn trả khoản lợi bất chính thu được từ hợp đồng, giao dịch đó cho Công ty.

- c) Chỉ định và bãi miễn những người được Công ty ủy nhiệm làm đại diện thương mại hoặc làm luật sư cho Công ty;
- d) Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;

- e) Các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá năm phần trăm (5%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất hoặc các khoản đầu tư vượt quá mười phần trăm (10%) giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;
 - f) Việc mua hoặc bán cổ phần, phần vốn góp tại các công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;
 - g) Việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm: vàng; quyền sử dụng đất; quyền sở hữu trí tuệ; công nghệ; bí quyết công nghệ;
 - h) Việc công ty mua hoặc thu hồi không quá mười phần trăm (10%) mỗi loại cổ phần;
 - i) Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty;
 - j) Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch khác mà HĐQT quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;
- 4- Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
- 5- Trừ khi luật pháp và Điều lệ quy định khác, HĐQT có thể uỷ quyền cho nhân viên cấp dưới và các cán bộ quản lý đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.

Điều 30. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

- 1- Thành viên HĐQT được nhận thù lao công việc và tiền thưởng cho hoạt động của mình với tư cách là Thành viên HĐQT tùy theo hiệu quả kinh doanh hàng năm. Tổng mức thù lao hàng năm của HĐQT do ĐHĐCĐ thường niên quyết định. Khoản thù lao này được chia cho các Thành viên HĐQT theo thoả thuận trong HĐQT hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.
- 2- Tổng số tiền trả cho từng Thành viên HĐQT bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Công ty, công ty con, công ty liên kết của Công ty và các công ty khác mà Thành viên HĐQT là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong Báo cáo thường niên của Công ty.
- 3- Thành viên HĐQT kiêm nhiệm chức vụ điều hành hoặc Thành viên HĐQT làm việc tại các tiểu ban chuyên trách của HĐQT hay thực hiện những công việc khác mà theo HĐQT là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một Thành viên HĐQT có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT.
- 4- Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và những khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải tự chi trả khi thực hiện trách nhiệm Thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả chi phí phát sinh trong việc tới tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT hoặc các tiểu ban chuyên trách của HĐQT.
- 5- Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho

những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 31. Chủ tịch HĐQT

- 1- HĐQT bầu một Thành viên HĐQT làm Chủ tịch.
- 2- Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng giám đốc.
- 3- Chủ tịch HĐQT có các quyền và nghĩa vụ như sau:
 - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
 - b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và làm Chủ tọa các cuộc họp của HĐQT, ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập;
 - c) Tổ chức việc lấy ý kiến thông qua và giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - d) Đảm bảo việc HĐQT trình gửi kịp thời báo cáo tài chính năm, báo cáo hoạt động của Công ty, báo cáo kiểm toán và các báo cáo kiểm tra của HĐQT cho ĐHĐCĐ thường niên.
 - e) Có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp.
- 4- Trường hợp Chủ tịch HĐQT từ chức hoặc bị bãi nhiệm, HĐQT phải bầu người thay thế chậm nhất là trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi nhận được văn bản xin từ chức hoặc có quyết định bãi miễn.
- 5- Trường hợp Chủ tịch HĐQT bị ốm nặng tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của mình hoặc tạm vắng mặt vì lý do khác, thì ủy quyền bằng văn bản cho một Thành viên HĐQT khác thực hiện những quyền hạn, nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT do Điều lệ này quy định. Trường hợp không có người nào được ủy quyền, thì những thành viên có mặt bầu một người trong số họ tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số quá bán.
- 6- Chủ tịch HĐQT có thể bị HĐQT bãi miễn nhiệm vụ.

Điều 32. Các cuộc họp của HĐQT

- 1- HĐQT bầu Chủ tịch HĐQT ngay trong phiên họp đầu tiên của nhiệm kỳ được tổ chức chậm nhất là trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do Thành viên HĐQT có số phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu cao nhất ngang nhau, thì các thành viên này bầu một người trong số họ đứng ra triệu tập họp HĐQT theo nguyên tắc đa số.
- 2- HĐQT có thể họp thường kỳ hoặc họp bất thường ngay tại trụ sở giao dịch chính hoặc ở bất cứ nơi nào khác.
- 3- Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm triệu tập các cuộc họp thường kỳ, xác lập và thông báo chương trình nghị sự, thời gian, địa điểm họp trước ít nhất ba (03) ngày trước ngày họp dự kiến cho các thành viên dự họp. Chủ tịch HĐQT triệu tập các cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty. Chủ tịch HĐQT có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải tổ chức họp một (01) lần.

- 4- Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT và không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong các đối tượng dưới đây có đề nghị bằng văn bản:
 - a) BKS hoặc Thành viên HĐQT độc lập;
 - b) Tổng giám đốc Công ty hoặc ít nhất năm (05) cán bộ quản lý quan trọng khác;
 - c) Ít nhất hai (02) Thành viên HĐQT.Văn bản đề nghị phải trình bày rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và nói rõ quyền quyết định là thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- 5- Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày chính thức nhận được văn bản yêu cầu của một trong những người nêu tại Khoản 4 - Điều này. Trường hợp Chủ tịch HĐQT không triệu tập họp theo đề nghị đó, thì cá nhân Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty và người đề nghị tổ chức cuộc họp có thể tự mình đứng ra triệu tập họp HĐQT.
- 6- Trường hợp có yêu cầu của Kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT để bàn về Báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.
- 7- Thông báo mời họp HĐQT phải được gửi trước cho các Thành viên HĐQT ít nhất ba (03) ngày trước ngày dự kiến họp. Thông báo mời họp phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải nêu đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo các tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc, lấy ý kiến biểu quyết tại cuộc họp kèm theo phiếu biểu quyết của mỗi thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng Thành viên HĐQT được đăng ký tại Công ty.
- 8- Kiểm soát viên có quyền tham dự và thảo luận trong các cuộc họp HĐQT, nhưng không có quyền biểu quyết. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp phải gửi thông báo mời họp và những tài liệu kèm theo cho Kiểm soát viên tương tự như gửi cho Thành viên HĐQT.
- 9- Cuộc họp HĐQT lần thứ nhất chỉ được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số Thành viên HĐQT có mặt trực tiếp hoặc có người đại diện theo uỷ quyền tham gia. Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định này, thì cuộc họp thứ hai phải được triệu tập trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được chỉ được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) tổng số Thành viên HĐQT dự họp.
- 10- Thành viên HĐQT được coi là đã tham gia và biểu quyết tại cuộc họp HĐQT trong các trường hợp sau:
 - a) Trực tiếp tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền bằng văn bản cho một người khác hoặc HĐQT đại diện tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp bằng thư, fax, thư điện tử. Trong trường hợp này, nội dung phiếu biểu quyết phải được đựng trong phong bì dán kín và chuyển đến tay Chủ tịch HĐQT chậm nhất là một giờ trước khi khai mạc. Phiếu đó chỉ được mở ra trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
- 11- Nghị quyết, quyết định của HĐQT được coi là đã được thông qua nếu được đa số quá bán Thành viên HĐQT dự họp tán thành. Nếu số phiếu tán thành, không tán thành ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.
- 12- Thành viên HĐQT có nghĩa vụ tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Tuy nhiên, cũng có thể ủy quyền hợp pháp cho người khác thay mặt, nhưng phải được các Thành viên HĐQT còn lại chấp thuận.
- 13- Quyền biểu quyết của Thành viên HĐQT được xác định như sau:
- a) Trừ quy định tại Điểm (b) dưới đây, mỗi Thành viên HĐQT hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp HĐQT chỉ có một (01) phiếu biểu quyết;
- b) Thành viên HĐQT không được tham gia biểu quyết về hợp đồng, giao dịch hoặc những vấn đề mà Thành viên HĐQT đó hoặc người liên quan có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên HĐQT cũng không được tính vào số lượng tối thiểu cần có mặt để có thể tiến hành cuộc họp HĐQT về những quyết định mà Thành viên HĐQT đó không có quyền biểu quyết;
- c) Theo quy định tại Điểm (d) dưới đây, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của HĐQT liên quan đến lợi ích của Thành viên HĐQT hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên nào đó, mà những vấn đề này không được giải quyết bằng việc Thành viên HĐQT có liên quan tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của mình, thì những vấn đề phát sinh đó được chuyển tới cho Chủ tọa cuộc họp quyết định. Phán quyết của Chủ tọa về vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp bản chất hoặc phạm vi lợi ích của Thành viên HĐQT liên quan chưa được công bố đầy đủ;
- d) Thành viên HĐQT được hưởng lợi từ một hợp đồng hay giao dịch nói tại Điều 41(3.a, 3.b) - Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng, giao dịch đó.
- e) Kiểm soát viên có quyền dự cuộc họp HĐQT, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
- 14- Thành viên HĐQT trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó, có trách nhiệm phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi liên quan ngay trong cuộc họp HĐQT lần đầu tiên xem xét việc ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này.
- Trường hợp một Thành viên HĐQT vô tình không biết trước bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, Thành viên HĐQT này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của HĐQT được tổ chức ngay sau khi biết rằng mình đã có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

- 15- Cuộc họp của HĐQT có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên ngay cả khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
- a) Nghe từng Thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
 - b) Bản thân Thành viên HĐQT đó có thể thảo luận với tất cả các thành viên đang tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi ý kiến giữa các thành viên dự họp có thể thực hiện trực tiếp qua điện thoại, họp trực tuyến hoặc bằng phương tiện thông tin liên lạc khác hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Thành viên HĐQT tham gia cuộc họp được tổ chức như vậy được coi là có mặt tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo kiểu này là địa điểm mà nhóm Thành viên HĐQT đông nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, thì là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại, họp trực tuyến được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng sau đó phải được khẳng định lại bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả Thành viên HĐQT tham dự cuộc họp này.

- 16- Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở số lượng ý kiến tán thành của đa số Thành viên HĐQT có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các Thành viên HĐQT thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.
- 17- Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm chuyển biên bản họp HĐQT cho các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó, trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp HĐQT được lập bằng tiếng Việt và có thể lập bằng tiếng Anh. Biên bản phải có chữ ký của Chủ tọa và người ghi biên bản.

Điều 33. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

- 1- Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định, nhưng nên có ít nhất ba (03) người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.
- 2- Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty

Điều 34. Người phụ trách quản trị công ty

- 1- Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị công ty do Hội đồng quản trị quyết định, tối đa là năm (05) năm. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.
- 2- Người phụ trách quản trị công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:
 - a) Có hiểu biết về pháp luật;
 - b) Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty;
 - c) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.
- 3- Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm Trợ lý Người phụ trách quản trị công ty tùy từng thời điểm.
- 4- Người phụ trách quản trị công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:
 - a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;
 - b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
 - c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - d) Tham dự các cuộc họp;
 - e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
 - f) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên;
 - g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của công ty;
 - h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
 - i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
 - j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

C. TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 35. Tổ chức bộ máy quản lý - điều hành

- 1- Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo luôn có một bộ máy quản lý - điều hành đủ khả năng chịu trách nhiệm trước HĐQT và được đặt dưới quyền giám sát, chỉ đạo trực tiếp của HĐQT.

- 2- Công ty có một (01) Tổng giám đốc Công ty, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và những người điều hành khác do HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm bằng nghị quyết được thông qua một cách phù hợp với các quy định của Điều lệ này và quy chế quản lý nội bộ liên quan.

Điều 36. Người điều hành Công ty

- 1- Người điều hành Công ty bao gồm Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty.
- 2- Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm tuyển dụng những người điều hành khác một cách cần thiết, đảm bảo đủ số lượng, chất lượng chuyên môn phù hợp với nhu cầu làm việc, cơ cấu tổ chức bộ máy và chính sách quản lý nhân sự do HĐQT quy định ở từng thời điểm cụ thể.
- 3- Người điều hành doanh nghiệp phải thể hiện sự mẫn cán hợp lý trong khi thực hiện nhiệm vụ công tác, đảm bảo mọi mặt hoạt động của Công ty luôn đạt được các mục tiêu đề ra.
- 4- HĐQT quy định cụ thể về mức lương, tiền thưởng hoặc những quyền lợi khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh của Công ty, đồng thời quy định cụ thể về chế độ ký kết hợp đồng lao động, chế độ phân cấp quản lý cán bộ, chế độ khen thưởng - kỷ luật... đối với Tổng giám đốc Công ty và những người điều hành khác.

Điều 37. Tổng giám đốc Công ty

- 1- HĐQT có thể bổ nhiệm một Thành viên HĐQT hoặc thuê một người khác làm Tổng giám đốc Công ty.
- 2- Tổng giám đốc Công ty là người đứng đầu bộ máy quản lý - điều hành và là người chịu trách nhiệm điều hành mọi hoạt động kinh doanh thường ngày của Công ty; chấp hành sự chỉ đạo - giám sát trực tiếp của HĐQT; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước HĐQT về việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ được giao.
- 3- Nhiệm kỳ công tác của Tổng giám đốc Công ty là năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 4- Tổng giám đốc Công ty phải là người có đủ các tiêu chuẩn sau:
 - a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam và không thuộc những đối tượng không có quyền được thành lập hay quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định nói tại Điều 17(2) - Luật Doanh nghiệp;
 - b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm cá nhân trong quản lý kinh doanh phù hợp với nhiệm vụ được giao.
- 5- Thông tin về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, mức lương, tiền thưởng, cũng như các quyền lợi khác của Tổng giám đốc Công ty phải được HĐQT báo cáo với cổ đông và được nêu cụ thể trong Báo cáo thường niên của Công ty.
- 6- Tổng giám đốc Công ty có những quyền hạn và trách nhiệm cụ thể sau:
 - a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của HĐQT, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp

- đồng tài chính, kinh doanh và dân sự khác, tổ chức và điều hành hoạt động SXKD thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất...;
- b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT và các kế hoạch kinh doanh, kế hoạch đầu tư - phát triển của Công ty đã được HĐQT, ĐHCĐ thông qua;
 - c) Kiến nghị phương án sửa đổi cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý - điều hành và các quy chế quản lý nội bộ theo thẩm quyền;
 - d) Kiến nghị số lượng người điều hành khác mà Công ty cần tuyển dụng để HĐQT bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm, khen thưởng - kỷ luật..., nhằm thực hiện tốt các hoạt động quản lý theo đề xuất của HĐQT; tư vấn để HĐQT quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích khác và các điều khoản hợp đồng lao động của nhóm cán bộ quản lý quan trọng thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý còn lại trong Công ty, trừ các chức danh những người điều hành khác thuộc thẩm quyền của HĐQT. Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm tham khảo ý kiến của HĐQT để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;
 - f) Tuyển dụng lao động;
 - g) Kiến nghị với HĐQT về phương án chi trả cổ tức hoặc xử lý công nợ, tài sản, lỗ trong kinh doanh;
 - h) Chậm nhất vào ngày 30 tháng 11 hàng năm, Tổng giám đốc Công ty phải trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp với kế hoạch tài chính năm (05) năm;
 - i) Chủ động đề xuất những biện pháp cần thiết nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý của Công ty;
 - j) Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty (*sau đây gọi là bản dự toán*) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (*bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến*) cho từng năm tài chính phải được trình để HĐQT thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty;
 - k) Thực hiện tất cả các hoạt động cần thiết khác một cách mẫn cán hợp lý và phù hợp với quy định của Điều lệ này và các quy chế quản lý nội bộ của Công ty, cũng như với nội dung hợp đồng lao động đã ký kết và pháp luật hiện hành;
 - l) Báo cáo HĐQT về kết quả hoạt động của mình theo định kỳ và khi được yêu cầu;
 - 7- HĐQT có thể miễn nhiệm, bãi nhiệm và kỷ luật Tổng giám đốc Công ty khi đa số Thành viên Hội đồng Quản trị dự họp có quyền biểu quyết tán thành.
 - 8- Tổng giám đốc Công ty phải điều hành một cách cẩn trọng hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty và theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, nội dung hợp đồng lao động đã ký kết với HĐQT và các nghị quyết, quyết định của HĐQT. Trường hợp điều

hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty, thì cá nhân Tổng giám đốc Công ty phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại cho Công ty.

- 9- Tổng giám đốc Công ty được trả lương, tiền thưởng do HĐQT quyết định. Các khoản chi này được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty và phải thể hiện thành một mục riêng trong Báo cáo Tài chính hàng năm.

D. BAN KIỂM SOÁT

Điều 38. Ứng cử và đề cử kiểm soát viên

- 1- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên BKS theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ mười phần trăm (10%) đến dưới hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ hai mươi phần trăm (20%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ ba mươi phần trăm (30%) đến dưới bốn mươi phần trăm (40%) được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ bốn mươi phần trăm (40%) đến dưới năm mươi phần trăm (50%) được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ năm mươi phần trăm (50%) đến dưới sáu mươi phần trăm (60%) được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ sáu mươi phần trăm (60%) đến dưới bảy mươi phần trăm (70%) được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ bảy mươi phần trăm (70%) đến tám mươi phần trăm (80%) được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ tám mươi phần trăm (80%) trở lên được đề cử tối đa ứng viên.
- 2- Trường hợp số lượng các ứng viên BKS thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, BKS đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được công ty quy định tại Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế BKS đương nhiệm đề cử ứng viên phải được công bố rõ ràng và được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử.

Điều 39. Kiểm soát viên

- 1- Số lượng Kiểm soát viên của Công ty là ba (03) người. Kiểm soát viên do ĐHĐCĐ bầu, nhiệm kỳ của Kiểm soát viên là không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 2- Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 169 Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và không thuộc các trường hợp sau:
- a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty;
- b) Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong ba (03) năm liền trước đó.
- 3- BKS phải chỉ định một (01) thành viên làm Trưởng ban theo nguyên tắc đa số phiếu bầu quá bán.
- a) Trưởng ban Kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ;
- b) Trưởng ban Kiểm soát có những quyền hạn và trách nhiệm sau:

- Triệu tập và chủ trì cuộc họp BKS.
 - Yêu cầu HĐQT, Tổng giám đốc Công ty và các cán bộ quản lý khác cung cấp các thông tin liên quan để lập báo cáo của BKS.
 - Lập và ký báo cáo của BKS sau khi đã tham khảo ý kiến của HĐQT để trình ĐHĐCĐ.
- 4- Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
- a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Luật doanh nghiệp;
 - b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 5- Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
- a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
 - c) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này..

Điều 40. Quyền hạn, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát

- 1- Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 - Luật doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:
 - a) Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
 - b) Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình;
 - c) Giám sát tình hình tài chính công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác, sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông;
 - d) Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông;
 - e) Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác, phải thông báo bằng văn bản với Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;
 - f) Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua;

- g) Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
 - h) Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc;
 - i) Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty;
 - j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- 2- HĐQT, Tổng giám đốc Công ty và người điều hành khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời những thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

Người phụ trách quản trị công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao các nghị quyết, quyết định, biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông và của HĐQT, các thông tin tài chính, các thông tin và tài liệu khác cung cấp cho cổ đông và thành viên HĐQT phải được cung cấp cho các Kiểm soát viên vào cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông và thành viên HĐQT.

- 3- BKS có thể ban hành các quy định về các cuộc họp và cách thức hoạt động của mình. BKS phải họp tối thiểu hai (02) lần một năm và số lượng thành viên tham gia họp tối thiểu phải là hai (02) Kiểm soát viên.
- 4- Tổng mức thù lao, ngân sách hoạt động hàng năm và các quyền lợi khác của Kiểm soát viên do ĐHCĐ quyết định. Kiểm soát viên được thanh toán các khoản chi phí đi lại, ăn ở, chi phí sử dụng tư vấn độc lập và các chi phí phát sinh khác trong khi làm nhiệm vụ. Tổng mức thù lao và chi phí hàng năm không được vượt quá định mức đã được ĐHCĐ thường niên chấp thuận, trừ phi các cổ đông có quyết định khác. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.
- 5- Trường hợp có hành vi vi phạm các quy định nói tại Điều 40(1,2) - Điều lệ này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác, thì Kiểm soát viên phải chịu trách cá nhân trước pháp luật và phải bồi thường hoặc liên đới bồi thường thiệt hại theo quy định nói tại Điều 173(5) - Luật Doanh nghiệp và pháp luật liên quan khác.
- 6- Khi phát hiện Kiểm soát viên hay BKS có hành vi vi phạm quyền hạn, nhiệm vụ hoặc trách nhiệm riêng của họ, thì HĐQT phải thông báo ngay bằng văn bản cho BKS, yêu cầu chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có biện pháp khắc phục kịp thời hậu quả.

E. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 41. Trách nhiệm chung của người điều hành Công ty

- 1- Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc Công ty và người điều hành khác đều có những trách nhiệm chung sau đây:
 - a) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ của Công ty và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;
 - b) Luôn mãi cán thực hiện nhiệm vụ của mình một cách cẩn trọng, trung thực, tốt nhất, nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty;
 - c) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không được phép sử dụng những thông tin, bí quyết kinh doanh, cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty, địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi hay phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác;
 - d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty biết về doanh nghiệp mà bản thân mình và những người có liên quan làm chủ hoặc có cổ phần, cổ phần chi phối để niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh Công ty; Thông báo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.
- 2- Công ty không được cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc Công ty, những người điều hành khác và những người có liên quan tới đối tượng này hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh đó đã được ĐHĐCĐ chấp thuận.
- 3- Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc Công ty, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc Công ty, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên hay tuy có liên quan lợi ích tài chính nhưng không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:
 - a) Đối với hợp đồng, giao dịch có giá trị từ dưới hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của người điều hành doanh nghiệp hoặc Thành viên HĐQT đã được báo cáo cho HĐQT hoặc tiểu ban chuyên môn liên quan. Đồng thời, HĐQT hoặc tiểu ban chuyên môn liên quan đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những Thành viên HĐQT không có lợi ích liên quan;
 - b) Đối với những hợp đồng, giao dịch có giá trị bằng hoặc lớn hơn hai mươi phần trăm (20%) của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý quan trọng của Công ty đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên

quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;

- c) Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được HĐQT hoặc một tiểu ban chuyên môn trực thuộc HĐQT hay các cổ đông cho phép thực hiện.

Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc Công ty, người điều hành khác và những người có liên quan với các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện giao dịch có liên quan.

Điều 42. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

- 1- Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc Công ty và người điều hành khác vi phạm quy định nói tại Điều 41 - Điều lệ này phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho Công ty.
- 2- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất một phần trăm (01%) số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn sáu (06) tháng có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện dân sự đối với Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty trong các trường hợp:
 - a) Vi phạm trách nhiệm, nghĩa vụ của người quản lý quy định tại Điều 41 - Điều lệ này;
 - b) Không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được giao hoặc không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời nghị quyết, quyết định của HĐQT, gây tổn hại đến các quyền, quyền lợi hợp pháp của cổ đông hay của Công ty;
 - c) Sử dụng những thông tin, bí quyết kinh doanh, cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty, địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác;
 - d) Các trường hợp khác do pháp luật quy định.
- 3- Trình tự, thủ tục khởi kiện và chi trả chi phí, án phí được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.
- 4- Công ty chịu trách nhiệm bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (*bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện*) nếu người đó đã hoặc đang là Thành viên HĐQT, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty uỷ quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách Thành viên HĐQT, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện theo uỷ quyền của Công ty với điều kiện người đó chứng minh được là đã không vi phạm các quy định về quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của cá nhân họ trong Điều lệ này.
- 5- Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo uỷ quyền của Công ty, Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện theo uỷ quyền của Công ty sẽ được Công ty bồi thường nếu trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (*trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện*) trong các trường hợp sau:

- a) Đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cán hợp lý vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty;
- b) Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (*kể cả phí thuê luật sư*), án phí, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế được coi là hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường như vậy.

F. QUYỀN KIỂM TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 43. Quyền kiểm tra và trách nhiệm lưu trữ hồ sơ, tài liệu

- 1- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nói tại Điều 12(3) - Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc thông qua người được uỷ quyền hợp pháp gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các biên bản họp ĐHĐCĐ và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ công khai lưu trữ tại trụ sở chính của Công ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được uỷ quyền của cổ đông gửi phải kèm theo giấy uỷ quyền hợp pháp của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.
- 2- Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc Công ty và những người điều hành khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và bất kỳ sổ sách, hồ sơ, chứng từ liên quan đến hoạt động của Công ty để phục vụ nhu cầu công tác của mình vì những mục đích liên quan tới nhiệm vụ của mình với điều kiện phải bảo mật thông tin đã truy cập, kiểm tra.
- 3- Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm tổ chức bảo quản và lưu trữ một cách hệ thống: Điều lệ Công ty và những bản sửa đổi bổ sung; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; các quy chế quản lý nội bộ; hồ sơ, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản; nghị quyết, biên bản họp ĐHĐCĐ và nghị quyết, quyết định, biên bản họp của HĐQT; các báo cáo của HĐQT; các báo cáo của BKS; báo cáo tài chính hàng năm; sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh đều được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

G. NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 44. CBCNV và quan hệ với Công đoàn

- 1- Hàng năm Tổng giám đốc Công ty phải xác lập và trình HĐQT phê duyệt trước khi thực hiện kế hoạch dự kiến về nhu cầu sử dụng lao động; chế độ tuyển dụng - cho thôi việc - chi trả lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ phúc lợi, khen thưởng - kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.
- 2- Tổng giám đốc Công ty phải lập kế hoạch và đề xuất ý kiến để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ giữa Công ty với Công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất quy định tại Điều lệ này, cũng như tại các quy chế quản lý nội bộ của Công ty và pháp luật hiện hành.

H. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ CHI TRẢ CỔ TỨC:

Điều 45. Phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức

- 1- ĐHĐCĐ quyết định mức chi trả cổ tức, điều kiện và hình thức chi trả cổ tức hàng năm theo đề nghị của HĐQT với điều kiện Công ty:
 - Đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
 - Đã trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật.
 - Ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
- 2- Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi; Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định trên cơ sở lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được phép trích từ nguồn lợi nhuận được giữ lại.
- 3- Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
- 4- HĐQT có thể đề nghị ĐHĐCĐ quyết định thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phần của Công ty hoặc tài sản khác và là cơ quan thực thi quyết định này.
- 5- Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam/VND. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc chi trả bằng séc, chuyển khoản thông qua các ngân hàng hay lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện trên cơ sở các thông tin chi tiết về cổ đông, địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc do cổ đông cung cấp.

Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, thì không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng.

Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.
- 6- HĐQT chịu trách nhiệm căn cứ các quy định pháp luật hiện hành để quyết định ngày, giờ cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày chốt danh sách cổ đông đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác thực hiện quyền nhận cổ tức, lãi suất, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác và các quyền lợi hợp pháp khác của mình.
- 7- Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong trong thời hạn sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc họp ĐHĐCĐ thường niên theo đúng trình tự, thể thức quy định tại Điều 132 - Luật Doanh nghiệp hiện hành.
- 8- Các vấn đề khác liên quan đến chế độ, cách thức phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

I. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 46. *Tài khoản ngân hàng*

- 1- Công ty được mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
- 2- Trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật liên quan và sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam.
- 3- Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 47. *Năm tài chính*

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng một (01) và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 hàng năm.

Điều 48. *Chế độ kế toán*

- 1- Chế độ kế toán Công ty sử dụng là Chế độ Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc chế độ kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.
- 2- Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
- 3- Công ty sử dụng đồng Việt Nam/VND (*hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận*) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

J. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 49. *Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý*

- 1- Tổng giám đốc Công ty phải lập, trình HĐQT xem xét và công bố các báo cáo sáu tháng, hàng quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán và nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước hữu quan theo đúng quy định của pháp luật liên quan.
- 2- Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, HĐQT phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:
 - a) Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty;
 - b) Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của Điều 51 - Điều lệ này. Báo cáo tài chính năm và Bảng cân đối kế toán kèm theo phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi, lỗ của Công ty trong năm tài chính, cũng như về tình hình hoạt động của Công ty tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.
 - c) Các báo cáo đánh giá công tác quản trị, quản lý - điều hành Công ty.

Các báo cáo này phải được gửi cho BKS để thẩm định chậm nhất là hai mươi một (21) ngày trước ngày dự kiến khai mạc ĐHĐCĐ thường niên.

- 3- Các báo cáo nói tại Khoản 2 - Điều này, báo cáo thẩm định của BKS và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính, chi nhánh Công ty chậm nhất là bảy (07) ngày trước ngày dự kiến khai mạc ĐHĐCĐ thường niên.

Các cổ đông sở hữu liên tục cổ phần ít nhất một (01) năm có thể tự mình hoặc cùng luật sư hay kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề của mình có quyền xem xét các báo cáo này ngay tại trụ sở chi nhánh, trụ sở chính trong giờ làm việc với một thời gian hợp lý.

- 4- Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được ĐHĐCĐ thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán và cơ quan đăng ký kinh doanh.
- 5- Các báo cáo tài chính hàng năm/quý đã được kiểm toán (*bao gồm ý kiến của kiểm toán viên*) phải được công bố công khai trên website của Công ty.

Điều 50. Công khai báo cáo thường niên

- 1- HĐQT phải gửi Báo cáo Tài chính, Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động hàng năm của HĐQT, Tổng giám đốc Công ty đã được ĐHĐCĐ thường niên thông qua, cũng như các tài liệu theo yêu cầu hợp pháp khác cho UBCK Nhà nước và những cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền khác theo đúng các quy định pháp luật hiện hành.
- 2- Hàng năm Công ty phải lập và công bố công khai Báo cáo thường niên theo đúng quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

K. KIỂM TOÁN CÔNG TY:

Điều 51. Kiểm toán

- 1- ĐHĐCĐ thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo. Căn cứ ý kiến chỉ định của HĐQT, Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập đã được chỉ định ngay sau khi kết thúc năm tài chính.
- 2- Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho HĐQT trong vòng hai (02) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- 3- Bản sao của Báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.
- 4- Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty được phép tham dự, phát biểu ý kiến về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty tại ĐHĐCĐ sau khi được người triệu tập ĐHĐCĐ chấp thuận và cũng có quyền nhận thông báo, các thông tin khác liên quan đến ĐHĐCĐ tương tự như cổ đông.

L. CON DẤU CÔNG TY

Điều 52. *Con dấu Công ty*

- 1- Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
- 2- HĐQT quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty được khắc theo quy định của luật pháp và các con dấu khác được sử dụng trong hoạt động của Công ty.
- 3- HĐQT, Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm sử dụng, bảo quản và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

M. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 53. *Chấm dứt hoạt động*

- 1- Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
 - a) Toà án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - b) Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 2- Việc giải thể Công ty trước thời hạn do ĐHĐCĐ quyết định, HĐQT tổ chức thực hiện.
- 3- Điều kiện, trình tự, thủ tục giải thể Công ty được thực hiện theo quy định nói tại Điều 206, Điều 207, Điều 208, Điều 209 và Điều 210 - Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan khác.
- 4- Điều kiện, trình tự, thủ tục phá sản Công ty được thực hiện theo quy định nói tại Điều 214 - Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan khác về phá sản doanh nghiệp.

Điều 54. *Thanh lý Công ty*

- 1- Chậm nhất là sáu (06) tháng sau khi có quyết định giải thể Công ty, HĐQT phải thành lập Ban Thanh lý gồm ba (03) thành viên. Trong đó, hai (02) thành viên do ĐHĐCĐ chỉ định và một (01) thành viên do HĐQT chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập.
- 2- Ban Thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên khác của Ban Thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
- 3- Ban Thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban Thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Toà án và các cơ quan hành chính.
- 4- Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a) Các chi phí thanh lý;
 - b) Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;

- c) Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước;
- d) Các khoản vay (nếu có);
- e) Các khoản nợ khác của Công ty;
- f) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ Điểm (4.a) đến (4.e) - Điều này sẽ được phân chia cho các cổ đông tùy theo tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có ở thời điểm thanh toán. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

N. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 55. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1- Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới quyền và nghĩa vụ của các cổ đông với Công ty hoặc giữa cổ đông với HĐQT, BKS, Tổng giám đốc Công ty hay người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty và pháp luật liên quan, thì các bên liên quan có trách nhiệm cố gắng giải quyết thông qua thương lượng trực tiếp để hoà giải.

Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay với chính bản thân Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT là người chủ trì việc giải quyết tranh chấp và có quyền yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày tranh chấp phát sinh.

Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay bản thân Chủ tịch HĐQT, thì bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu BKS chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài trung gian cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2- Trường hợp các bên không đạt được quyết định hoà giải theo quy định nói trên hoặc quyết định hoà giải qua trung gian không được chấp nhận, thì trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải, thì bất cứ bên nào cũng có thể đưa vụ việc đó ra khỏi kiện tại Tòa án có thẩm quyền theo đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ kiện đó.

3- Các bên tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán án phí và chi phí khác có liên quan được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

CHƯƠNG III: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 56. Thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ

- 1- Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét và quyết định. HĐQT chịu trách nhiệm chủ trì việc nghiên cứu, chuẩn bị ý kiến sửa đổi và bổ sung Điều lệ để trình ĐHĐCĐ.
- 2- Trong trường hợp Điều lệ này không có quy định cụ thể, thì các quy định của Luật Doanh nghiệp hiện hành và những văn bản pháp luật liên quan khác của Việt Nam sẽ được sử dụng để tham chiếu, làm cơ sở xử lý mọi vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.
- 3- Trong trường hợp quy định của Điều lệ này không còn phù hợp với pháp luật hiện hành ở thời điểm phát sinh vụ việc mà chưa được sửa đổi, bổ sung kịp thời thì quy định đó đương nhiên bị mất hiệu lực áp dụng và các quy định pháp luật mới có hiệu lực thi hành sẽ được áp dụng để giải quyết vụ việc.
- 4- HĐQT có thẩm quyền và trách nhiệm giải thích nội dung, hướng dẫn thi hành Điều lệ này.

Điều 57. Hiệu lực thi hành

- 1- Điều lệ này gồm ba chương, năm mươi bảy (57) điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An nhất trí thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2023 tại Hải Phòng và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
- 2- Điều lệ này có hiệu lực áp dụng kể từ ngày 20/6/2023.
- 3- Điều lệ được lập thành năm (5) bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
- 4- Điều lệ này là duy nhất và là văn bản chính thức của Công ty. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty chỉ có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số Thành viên HĐQT.

Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Tuấn